

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

PHẠM VĨNH THẮNG

**CHÍNH SÁCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HÀNG
NÔNG SẢN XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM
(TRƯỜNG HỢP LÚA GẠO, CÀ PHÊ)**

Chuyên ngành : Quản lý kinh tế
Mã số : 9 31 01 10

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

HÀ NỘI – 2019

Công trình được hoàn thành tại:
Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

Người hướng dẫn khoa học: **PGS.TS. Nguyễn Văn Nam**

Phản biện 1: PGS.TS Hà Văn Sự

Phản biện 2: TS.Nguyễn Đỗ Anh Tuấn

Phản biện 3: PGS.TS Tạ Văn Lợi

Luận án được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Viện
hợp tại Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương
vào hồi.....ngàythángnăm 201....

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện:

- Thư viện Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương
- Thư viện Quốc Gia, Hà Nội

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài luận án

Trong những năm gần đây, nông nghiệp đã trở thành “ trụ đỡ ” của nền kinh tế với nhiều mặt hàng nông sản xuất khẩu (NSXK) có khối lượng và kim ngạch lớn. Tăng trưởng nhanh về khối lượng, nhưng hàng NSXK nước ta chủ yếu vẫn là sản phẩm thô, phẩm cấp trung bình, giá trị thấp, sức cạnh tranh yếu.

Mặc dù đã được chú trọng cải thiện nhưng nhìn chung nông sản Việt vẫn còn gặp khá nhiều khó khăn trong việc tiếp cận những thị trường có yêu cầu cao về chất lượng và an toàn thực phẩm (ATTP). Những dự báo cho thấy, trong thời gian tới rào cản về mặt kỹ thuật, môi trường, lao động ...sẽ là những khó khăn lớn đối với hàng NSXK.

Tác động tích cực của nhiều chính sách để thu hút nguồn lực vào nông nghiệp chưa phát huy được hiệu quả. Khả năng tăng khối lượng XK cũng đang gặp phải thách thức khi hầu hết đã phát triển đến ngưỡng cả về diện tích và năng suất. Nông sản XK rất khó tiếp tục duy trì thành tích tăng trưởng nếu không có những bước đột phá về KH & CN, về tổ chức chuỗi cung ứng và nâng cao chất lượng (NCCL) sản phẩm.

Đổi mới, nâng tầm quản trị, tăng cường kiểm soát chặt chẽ các yếu tố đầu vào của sản xuất (vật tư nông nghiệp, thuốc trừ sâu, phân bón, thức ăn gia súc), bảo quản sau thu hoạch, chế biến... chấm dứt chạy theo sản lượng, bất chấp chất lượng và các yếu tố khác trong cạnh tranh, sản xuất theo “tín hiệu thị trường” là những yêu cầu bức bách đặt ra.

Giải quyết những vấn đề nêu trên, rất cần phải xử lý nhiều nội dung, trong đó có việc đổi mới, bổ sung và hoàn thiện các cơ

chế, chính sách có liên quan. Vì vậy, việc nghiên cứu sinh lựa chọn đề tài “*Chính sách nâng cao chất lượng hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam (trường hợp lúa gạo, cà phê)*” làm luận án Tiến sĩ có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn ở Việt Nam hiện nay.

2. Mục đích, ý nghĩa của việc nghiên cứu đề tài luận án

Luận án được triển khai nghiên cứu nhằm phân tích và làm sáng tỏ cơ sở lý luận và thực tiễn của việc hoàn thiện chính sách NCCL hàng NSXK Việt Nam trong điều kiện hội nhập khu vực và quốc tế. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của việc nghiên cứu góp phần xây dựng phương pháp luận và phương pháp phân tích, đánh giá chính sách. Đề xuất việc hoàn thiện chính sách NCCL hàng NSXK Việt Nam trong thời gian tới nhằm bảo đảm phát triển nhanh, bền vững nền nông nghiệp nước ta.

3. Kết cấu luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung Luận án được kết cấu thành 4 chương.

Chương 1: Tổng quan các nghiên cứu về chính sách nâng cao chất lượng hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam

Chương 2: Cơ sở lý luận về chính sách nâng cao chất lượng hàng nông sản xuất khẩu

Chương 3: Thực trạng chính sách nâng cao chất lượng hàng nông sản xuất khẩu Việt Nam (trường hợp gạo và cà phê)

Chương 4: Giải pháp hoàn thiện chính sách nâng cao chất lượng hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn tới

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU VỀ CHÍNH SÁCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HÀNG NÔNG SẢN XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM

1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu

1.1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu ở trong và ngoài nước

- Thứ nhất, nhóm các công trình nghiên cứu liên quan đến chính sách phát triển nông nghiệp hàng hoá phục vụ yêu cầu xuất khẩu

Nguyễn Văn Bích và Chu Tiến Quang (1996) đã hệ thống hoá, tổng kết những vấn đề cơ bản về chính sách kinh tế đối với nông nghiệp, nông thôn . Nguyễn Văn Minh (2010) làm rõ nội hàm của chính sách kinh tế nói chung và chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn nói riêng, mối quan hệ nội tại của chính sách kinh tế với luật pháp kinh tế Việt Nam.

Rod Tyers cùng Nhóm tư vấn của WB; ISGMARD (2002a); Báo cáo rà soát Nông nghiệp và Lương thực của OECD; Nghiên cứu của FAO and MARD (2000) tập trung đánh giá về một số chính sách của Việt Nam đối với lĩnh vực nông, thủy sản; Tác động ngắn hạn của việc cải cách chính sách.

- Thứ hai, nhóm các nghiên cứu về xuất khẩu nông sản của Việt Nam

Nguyễn Quang Huynh (2008) nghiên cứu điển hình cho thấy bức tranh XK gạo của một DN. Shawn Cunningham và Nguyễn Văn Phúc (2008) đã xác định những nguyên nhân chủ yếu hạn chế sự phát triển của các ngành, trong đó có gạo XK; Lương Xuân Quý và cộng sự (2006) đều có nhận định các chính sách vẫn còn nhiều điều bất cập. Nicholas Minot (2008) nhận định: Tăng trưởng sản xuất gạo Việt Nam chủ yếu nhờ tăng năng suất và hệ số quay vòng đất. Đinh Văn Thành (2011); Võ Thị Thanh Lộc, Lê Nguyễn Đoàn Khôi

(2011); Agrifood Consulting International - ACI, (2002)... đã xem xét tác động của các tiêu chuẩn hàng nông sản của các nước phát triển tới khả năng tham gia vào chuỗi giá trị hàng nông sản toàn cầu.

- *Thứ ba, nhóm nghiên cứu liên quan trực tiếp đến chính sách NCCL hàng NSXK (mặt hàng gạo và cà phê)*

Lê Xuân Tạo (2014); Trần Thế Tuấn, Trần Mai Trang (2015) đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp đẩy mạnh, nâng cao sức cạnh tranh XK gạo của vùng ĐBSCL. Chantal Pohl Nielsen (2003); Lê Khương Ninh, Niels Hermes và Ger Lanjouw (2002); Chantal Pohl Nielsen, København, (2002); Jonathan Haughton và cộng sự (12/2004); Nicholas Minot & Francesco Goletti (2000) Sau khi tổng kết về tình hình sản xuất lúa gạo Việt Nam và đặc biệt là vai trò của Việt Nam trên thị trường lúa gạo thế giới, tác giả đã liệt kê một số chính sách thương mại có tác động trực tiếp đến ngành lúa gạo Việt Nam sau công cuộc đổi mới. Hoàng Thị Vân Anh (2009) luận giải những vấn đề cơ bản của chuỗi giá trị toàn cầu, từ đó đề xuất giải pháp cho cà phê Việt Nam. Lương Xuân Quỳnh (2006) đã đề xuất và khuyến nghị chính sách nhằm nâng cao giá trị gia tăng (GTGT) của hàng hoá NSXK. Lê Huy Khôi (2013) đã xây dựng khung lý luận và mô hình chuỗi giá trị cà phê của Việt Nam. Nguyễn Ngọc Tuấn (2013) đề xuất điều chỉnh chính sách, phương thức cho vay. Rice.P&McLean (1999); Giovannucci, Daniele & F.J Koekoek (2003) đã đề cập đến nhóm chính sách về phát triển sản xuất, chế biến, xuất khẩu, đưa ra những khuyến nghị. Nguyễn Ngọc Tuấn (2013) tập trung vào giải pháp tín dụng của Ngân hàng đối với hộ sản xuất cà phê. Đi sâu nghiên cứu về cơ hội cạnh tranh xuất khẩu của ngành hàng nông sản trong điều kiện hội nhập, có thể kể tới các nghiên cứu của ISGMARD (2002); N.E.Maurice và J.Davis (2011).

Điểm chung trong các công trình nêu trên là đối tượng nghiên cứu đều tập trung vào vấn đề sản xuất, XK và nâng cao năng lực cạnh tranh hàng NSXK. Trên cơ sở phân tích, đánh giá thực trạng, các tác giả đề xuất các giải pháp (nâng cao chất lượng, năng lực cạnh tranh, thúc đẩy sản xuất, XK hàng nông sản Việt Nam...) mang tính nguyên tắc, định hướng. Một số giải pháp chính sách cụ thể cũng được đề xuất ứng dụng vào thực tiễn.

Do đối tượng nghiên cứu không quá đi sâu vào lĩnh vực chính sách NCCL hàng NSXK nên trong chừng mực nhất định, các công trình thuộc cả ba hướng nêu trên còn đề ngỏ nhiều vấn đề, khía cạnh cần thảo luận. Chẳng hạn như cơ sở lý luận của chính sách NCCL hàng NSXK và tác động của các chính sách tới sản xuất và XK nông sản; những mặt tích cực và hạn chế của các chính sách đã và đang áp dụng; giải pháp nhằm khắc phục những hạn chế, bất cập của chính sách, bảo đảm cho sản xuất, XK nông sản có hiệu quả và phát triển bền vững trong điều kiện tự do hoá thương mại. Nhiều giải pháp mới mang tính phổ quát, áp dụng cho tất cả các mặt hàng XK nói chung. Nói cách khác, các công trình chưa nghiên cứu một cách toàn diện cả về lý luận và thực tiễn tác động riêng rẽ cũng như tác động tổng thể của chính sách đến việc NCCL hàng NSXK.

1.1.2. Những vấn đề thuộc đề tài luận án chưa được các công trình đã công bố giải quyết

- Cơ sở lý luận về chính sách NCCL hàng NSXK chưa được phân tích sâu và đầy đủ làm rõ mục tiêu và động lực của chính sách.
- Chưa phân định rạch ròi chính sách có tác động trực tiếp và gián tiếp đến chất lượng NSXK của nước ta trong những năm vừa qua
- Các yếu tố có tác động, ảnh hưởng đến chất lượng hàng NSXK chưa được phân tích, đánh giá một cách đầy đủ, toàn diện, sâu sắc

- Những khuyến nghị, giải pháp đưa ra mới dừng ở mức độ tổng quát, thiếu cụ thể cho từng mặt hàng, vùng, khu vực.

1.1.3. Những vấn đề luận án sẽ tập trung nghiên cứu giải quyết

- Phân tích làm rõ cơ sở lý luận về chính sách NCCL hàng NSXK của Việt Nam.

- Đánh giá thực trạng tác động của các chính sách đã ban hành đến chất lượng NSXK. Chủ yếu xem xét yếu tố sản xuất nông nghiệp; Quy trình sản xuất (phương thức canh tác); Công nghệ chế biến và bảo quản sau thu hoạch.

- Trên cơ sở lý luận và thực tiễn, xem xét bối cảnh trong nước và quốc tế, xu hướng thị trường nông sản khu vực và thế giới, luận án đề xuất quan điểm; phương hướng và giải pháp hoàn thiện chính sách NCCL hàng NSXK trong thời gian tới.

1.2. Phương hướng giải quyết các vấn đề nghiên cứu của Luận án

1.2.1. Mục tiêu nghiên cứu

** Mục tiêu tổng quát*

Luận án được tiến hành nhằm đề xuất phương hướng và giải pháp hoàn thiện chính sách nâng cao chất lượng hàng NSXK, góp phần phát triển xuất khẩu hàng hóa của nước ta trong điều kiện mở cửa hội nhập trên cơ sở phân tích cơ sở lý luận và đánh giá thực trạng chính sách NCCL hàng NSK của Việt Nam trong giai đoạn từ 2010 đến nay.

** Mục tiêu cụ thể*

- (i) Hệ thống hoá, phân tích cơ sở lý luận của chính sách NCCL hàng NSXK;
- (ii) Đánh giá thực trạng tác động của các chính sách đến việc NCCL hàng NSXK Việt Nam giai đoạn 2010 - 2017.
- (iii) Đề xuất phương hướng và giải pháp hoàn thiện chính sách NCCL hàng NSXK của Việt Nam nhằm phát triển xuất khẩu nông

sản nước ta trong điều kiện hội nhập ngày càng sâu rộng.

1.2.2. Câu hỏi nghiên cứu

Luận án tập trung giải đáp những câu hỏi nghiên cứu chủ yếu sau:

(i) Cơ sở lý luận về chất lượng và chính sách NCCL hàng NSXK. Những nhân tố sẽ ảnh hưởng đến chính sách NCCL hàng NSXK ? (ii) Thực trạng các chính sách đã tác động thế nào đến việc NCCL hàng NSXK Việt Nam nói chung và lúa gạo và cà phê nói riêng ? (iii) Cần có giải pháp nào để hoàn thiện các chính sách NCCL hàng NSXK (lúa gạo và cà phê) của Việt Nam trong thời gian tới

1.2.3. Đối tượng và giới hạn phạm vi nghiên cứu

**Đối tượng nghiên cứu:*

Đối tượng nghiên cứu của luận án là chính sách NCCL hàng NSXK của Việt Nam, tập trung vào hai mặt hàng XK chủ lực là lúa gạo và cà phê

**Phạm vi nghiên cứu:*

-Về nội dung: Luận án xác lập khung lý thuyết đánh giá tác động của các chính sách liên quan đến việc NCCL mặt hàng lúa gạo, cà phê XK. Vận dụng khung lý thuyết này vào việc đánh giá thực trạng chính sách NCCL hàng NSXK, tập trung vào lúa gạo, cà phê XK của Việt Nam giai đoạn 2010 – 2017 và đề xuất giải pháp cho những năm tiếp theo

-Về thời gian: số liệu được nghiên cứu trong giai đoạn từ 2010 - 2017. Những số liệu mang tính dự báo và định hướng đến năm 2020, tầm nhìn 2030.

-Về không gian: luận án nghiên cứu tác động của chính sách NCCL hàng NSXK với hai ngành hàng lúa gạo và cà phê xuất khẩu của Việt Nam.

1.2.4. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

Cách tiếp cận:

- Cách tiếp cận hệ thống : cho phép nghiên cứu và giải quyết các vấn đề một cách tổng thể và toàn diện từ góc độ lý luận, nhận thức đến thực tiễn

- Cách tiếp cận thực tiễn: bảo đảm cho việc tiếp cận và giải quyết các vấn đề liên quan đến chính sách được đặt trong bối cảnh thực tiễn của Việt Nam.

- Cách tiếp cận động, liên ngành và dựa trên những nguyên lý cơ bản của cơ chế thị trường.

Phương pháp nghiên cứu :

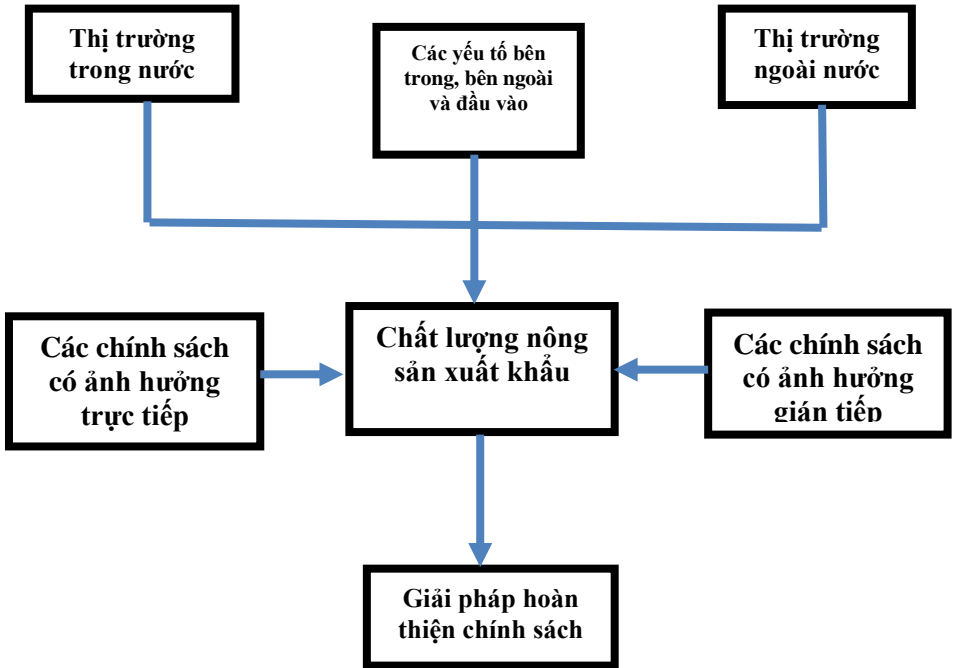
- Tham khảo ý kiến của các nhà khoa học, các nhà kinh tế, DN với các vấn đề có liên quan đến chính sách đối với chất lượng hàng nông sản, cũng như khả năng XKNS chất lượng cao của nước ta trong những năm tới.

- Phương pháp thu thập, xử lý và phân tích thông tin : Các số liệu thứ cấp được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau (Tổng cục Thống kê, Tổng cục Hải quan; Báo cáo Tổng kết ngành Nông nghiệp, Công Thương; Các Hiệp hội ngành hàng). Bảng câu hỏi điều tra được thiết kế chung cho các đối tượng (chuyên gia là công chức, viên chức Nhà nước, chuyên gia độc lập, doanh nghiệp, Hiệp hội). Kết quả thu thập được xử lý bằng phần mềm Exel.

- Phương pháp hệ thống hoá, khái quát hoá; nội suy và ngoại suy: Nhằm đi sâu vào phân tích cơ sở lý luận và thực trạng của chính sách NCCL hàng NSXK trong tiến trình mở cửa, hội nhập quốc tế; Làm rõ những tồn tại yếu kém, nguyên nhân của thực trạng, sự cần thiết phải hoàn thiện chính sách.

- Phương pháp thống kê, phân tích: Được sử dụng để làm rõ những

tác động của cơ chế, chính sách đối với việc NCCL hàng NSXX.



Hình 1.1: Khung phân tích lý thuyết tác động của các nhân tố và chính sách tới chất lượng hàng nông sản xuất khẩu

Nguồn: Tác giả tổng hợp và xây dựng

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CHÍNH SÁCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HÀNG NÔNG SẢN XUẤT KHẨU

2.1. Các khái niệm liên quan

2.1.1. Chất lượng hàng nông sản xuất khẩu

Chất lượng hàng NSXK phản ánh trình độ, phẩm cấp, giá trị cảm quan, đặc điểm lý tính và hoá tính của mỗi loại hàng hoá nông sản tương xứng với các tiêu chuẩn, quy định do mỗi quốc gia nhập khẩu (NK) quy định.

2.1.2. Chính sách nâng cao chất lượng hàng nông sản xuất khẩu

Nhìn nhận dưới góc độ lý luận và thực tiễn, tác giả cho rằng : Chính sách NCCL hàng NSXK là tổng thể các quan điểm, chủ trương, chiến lược, biện pháp mà Nhà nước lựa chọn để tác động vào quá trình sản xuất (sản xuất, thu hoạch, bảo quản và chế biến), vận chuyển và tiêu thụ các mặt hàng nông sản nhằm nâng cao chất lượng của các mặt hàng này, đáp ứng yêu cầu xuất khẩu (XK) trong một thời kỳ nhất định.

2.2. Mục tiêu và nội dung của chính sách nâng cao chất lượng hàng nông sản xuất khẩu

2.2.1. Mục tiêu

Mỗi chính sách đều nhằm đạt những mục tiêu cụ thể nhất định trong một thời kỳ nhất định. Tuy nhiên, mục tiêu chung của các chính sách đều nhằm nâng cao chất lượng hàng NSXK, làm cho giá trị kim ngạch XK tăng cao, tăng cường năng lực cạnh tranh hàng NSXK của nước ta.

2.2.2. Nội dung của chính sách

- Sử dụng một cách hiệu quả các nguồn lực trong nông nghiệp như đất đai, nước, nguồn gen cây, con, các điều kiện tự nhiên và vốn đầu tư khác.

- Nâng cao khả năng cung ứng các loại nông sản hàng hóa cả về khối lượng và chất lượng, có thương hiệu... có thể cạnh tranh hiệu quả trên thị trường thế giới.

- Đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng các thành tựu mới của KH & CN nông nghiệp nhằm gia tăng năng suất lao động, hình thành những lợi thế cạnh tranh mới về sản phẩm, dẫn dắt thị trường, tạo lập nhu cầu mới.

2.3. Phân loại chính sách

Xét trên lý thuyết và thực tiễn, có thể phân loại như sau : Chính sách nâng cao chất lượng trong sản xuất nông nghiệp ; Chính sách bảo quản sau thu hoạch; Chính sách khuyến khích chế biến sâu nông sản; Chính sách tiêu thụ nông sản; Chính sách thị trường

2.4. Chu trình chính sách NCCL hàng NSXK

Một chu trình với chính sách NCCL hàng NSXK cũng thường bắt đầu từ việc hoạch định chính sách, tiếp theo là tổ chức thực hiện - thực thi chính sách . Sau một khoảng thời gian thực hiện , cần tiến hành đánh giá để điều chỉnh, bổ sung chính sách.

2.5. Đánh giá tác động của chính sách

2.5.1. Mục tiêu và nội dung đánh giá

Đánh giá chính sách cần xem xét về tổng thể các quyết sách của nhà nước (chính phủ trung ương và chính quyền địa phương) trong việc giải quyết một vấn đề cấp thiết đặt ra trong thực tiễn sản xuất kinh doanh. Đánh giá tác động chính sách phải so sánh kết quả thực hiện với mục tiêu của chính sách; tác động tích cực, tiêu cực của chính sách; so sánh chi phí, lợi ích của các giải pháp. Để đánh giá, về nguyên tắc, phải có các bộ tiêu chí đánh giá được thiết kế đối với từng loại chính sách.

2.5.2. Tiêu chí đánh giá chính sách

Tiêu chí đánh giá chính sách phong phú và đa dạng, tùy thuộc từng nhóm chính sách, thậm chí từng chính sách cụ thể. Trong phạm vi luận án, xin đề xuất một số tiêu chí chung có thể sử dụng khi đánh giá chính sách, bao gồm: Tính phù hợp; Tính đồng bộ; Tính khả thi; Tính hiệu lực và hiệu quả.

2.6. Kinh nghiệm nước ngoài trong hoạch định và thực thi chính sách nâng cao chất lượng hàng nông sản xuất khẩu và bài học cho Việt Nam

Khảo nghiệm các quốc gia (Thái Lan, Braxin, Hà Lan, Ấn Độ) – những nước có kinh nghiệm và điều kiện tương đồng, có thể rút ra một số bài học sau : *Thứ nhất*, cần có chính sách đầu tư phát triển hạ tầng một cách đồng bộ; *Thứ hai*, Nhà nước chỉ đạo chung, giữ vai trò “nhạc trưởng”; *Thứ ba*, cần quan tâm đến vai trò của các tổ chức quốc tế và định chế quốc tế, các hiệp hội ngành hàng và các tổ chức hỗ trợ, Tổ chức phi chính phủ ; *Thứ tư*, triển khai chính sách hỗ trợ , nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về nông nghiệp và nông thôn; *Thứ năm*, luôn đặt chính sách sản phẩm lên hàng đầu, ứng dụng công nghệ thông tin để tăng cường khả năng tiếp cận thị trường; *Thứ sáu*, lấy việc nâng cao giá trị gia tăng hàng nông sản xuất khẩu làm vấn đề trung tâm trong chính sách và chiến lược phát triển nông nghiệp, triệt để khai thác tác động của các xu hướng phát triển của nông nghiệp thế giới ; *Thứ bảy*, tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp.

CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HÀNG NÔNG SẢN XUẤT KHẨU VIỆT NAM (TRƯỜNG HỢP GẠO VÀ CÀ PHÊ)

3.1. Khái quát thực trạng chất lượng hàng nông sản xuất khẩu

3.1.1. Thực trạng xuất khẩu hàng nông sản

Xét về khối lượng thì XKNS của nước ta những năm vừa qua tăng khá mạnh, tăng nhanh nhất là giai đoạn 2000-2010. Sau năm 2010 đã tăng chậm lại, từ 2015 đến nay ổn định, tăng chậm, thậm chí đã có mặt hàng giảm dần về khối lượng. Tuy nhiên lại xuất hiện thêm một số mặt hàng mới và tăng nhanh như rau quả...Giai đoạn 2010-2017, kim ngạch XK các mặt hàng nông sản của Việt Nam đạt bình quân 10,2 - 15,0 tỷ USD/năm. Năm 2018, XKNS, thủy sản tiếp tục tăng trưởng, đạt 40,02 tỷ USD, tăng 9,6% so với năm 2017. Việt Nam đứng thứ 15 thế giới về xuất khẩu nông sản (đã xuất sang hơn 180 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới). Ngoài các khu vực tiêu thụ truyền thống như Trung Quốc, ASEAN, Nga và các nước Đông Âu, nông sản Việt Nam cũng đã bước đầu thâm nhập thị trường Trung Đông, EU, Mỹ và châu Phi.

3.1.2. Thực trạng chất lượng hàng nông sản xuất khẩu

Giai đoạn 2010 – 2012, NSXK chủ yếu vẫn xuất thô. Với việc thực thi các tiêu chuẩn (Viet GAP, Global GAP, HACCP...), cùng với những áp lực của thị trường trong và ngoài nước, những năm gần đây, các mặt hàng NSXK đã dần có những bước chuyển đáng kể về chất .

3.2. Phân tích thực trạng chính sách nâng cao chất lượng hàng nông sản xuất khẩu

Trên nhiều khía cạnh và bình diện khác nhau, một loạt chủ trương, chính sách như : *Chính sách hỗ trợ, khuyến khích, đầu tư nâng cao*

chất lượng trong sản xuất nông nghiệp; Chính sách bảo quản giảm tổn thất sau thu hoạch; Chính sách khuyến khích chế biến nông sản; Chính sách tiêu thụ nông sản Chính sách thị trường và xúc tiến thương mại ; Chính sách liên quan đến nguồn lực trong nông nghiệp; Chính sách với cụ thể về gạo và cà phê được ban hành, thực thi đã mang lại những tác động tích cực cho sản xuất nông nghiệp nói chung và sản xuất NSXK nói riêng. Tuy nhiên tỉ lệ DN đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn còn thấp, chính sách mới chỉ giới hạn ở các khoản hỗ trợ cho sản xuất, tác động trực tiếp khuyến khích công nghiệp chế biến sâu. Một số chưa có cơ chế cụ thể nên chậm được triển khai trong thực tế . Chính sách đất đai chưa bảo đảm cho người nông dân được tự chủ hoàn toàn. Mức hạn điền chưa phù hợp với một số vùng nên hạn chế sản xuất NSXK phát triển với quy mô lớn. Chính sách nghiên cứu khoa học , khuyến nông còn một số hạn chế cần hoàn thiện. Mặc dù đạt được nhiều chuyển biến tích cực nhưng thị trường XKNS của Việt Nam thiếu ổn định, bền vững. Chiến lược thị trường chưa được xây dựng trên thế chủ động, dựa trên một tầm nhìn dài hạn, đặt XKNS vào thế bị động do quá lệ thuộc vào một khu vực thị trường mà còn hạn chế cơ hội chủ động vươn xa. Việc cung cấp thông tin về thị trường đã có nhiều tiến bộ nhưng vẫn chưa đáp ứng đầy đủ, kịp thời. Chính sách xây dựng thương hiệu nông sản Việt Nam còn bất cập.

3.3. Đánh giá thực trạng tác động của chính sách đến chất lượng hàng nông sản xuất khẩu

Tổng hợp việc trưng cầu ý kiến đánh giá của 02 nhóm - các chuyên gia và nhà quản lý cũng như các nhà quản trị doanh nghiệp XKNS cho thấy : với các chính sách đã ban hành và triển khai

trong thực tế , năng lực quản lý về chất lượng NSXK đã có những chuyển động tích cực.Hình thành các vùng chuyên canh quy mô lớn đạt tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP...góp phần tạo ra hàng hoá nông sản phong phú, có chất lượng.Dịch vụ khuyến nông đã góp phần quan trọng trong việc NCCL nông sản đã đáp ứng được các tiêu chuẩn quốc gia .Tuy nhiên những mặt bất cập phát sinh là : Chưa có chính sách hỗ trợ phát triển nhân lực. Có nhiều tiêu chuẩn, quy chuẩn, vì vậy việc truy xuất nguồn gốc nông sản gặp nhiều khó khăn.Năng lực để chứng minh về chất lượng chưa đáp ứng nhu cầu của thị trường . Khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng của các hộ sản xuất, HTX, DN bị hạn chế .Năng lực của các cơ quan kiểm tra ATTP , chính sách và giải pháp khuyến khích các DN đầu tư chế biến sâu, kinh doanh còn nhiều bất cập.Ngành giống chưa đáp ứng tốt nhu cầu.

3.4. Đánh giá chung về hệ thống chính sách nâng cao chất lượng hàng nông sản xuất khẩu

Trong 05 năm gần đây, Chính phủ và các Bộ, Ngành, Hiệp hội cùng với sự nỗ lực của các DN đã thể hiện quyết tâm trong việc xây dựng khá đồng bộ hệ thống khung khổ chính sách nhằm gia tăng quản lý, thúc đẩy, tạo ra bước chuyển nhằm NCCL nông sản nói chung và hàng NSXK nói riêng, thể hiện trên nhiều khía cạnh và bình diện khác nhau: luật và các văn bản dưới luật, chế tài; các tiêu chuẩn và quy chuẩn quốc gia ; các chính sách hỗ trợ nâng cao chất lượng NSXK từ khâu sản xuất, thu hoạch đến chế biến, bảo quản ...theo thời gian, hệ thống chính sách từng bước được bổ sung, hoàn chỉnh.

Nhờ tác động của hàng loạt các chính sách được vận hành trong thực tiễn, chất lượng NSXK Việt Nam đã không ngừng được cải thiện. Tuy nhiên, do sự bùng nổ của ngành nông nghiệp thời gian qua

chủ yếu mang tính quảng canh, lấy sản lượng, năng suất là chính, số lượng các DN đóng vai trò dẫn dắt còn khá ít , vì thế chất lượng NSXK còn bị hạn chế tỷ trọng sản phẩm có GTGT không cao. Việc giải quyết các vấn đề trên hiện đang gặp phải các thách thức về vốn đầu tư và cả ý thức của người sản xuất.

CHƯƠNG 4 : GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HÀNG NÔNG SẢN XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN TỚI

4.1. Bối cảnh và những vấn đề đặt ra cho Việt Nam

4.1.1. Bối cảnh quốc tế

Tăng trưởng thương mại thế giới bình quân giai đoạn 2016-2025 được WTO dự báo sẽ đạt mức thấp, dưới 4,5% (thấp hơn giai đoạn 2010-2015 ở mức 4,9%). Số nước XKNS sẽ giảm xuống, ngược lại, số nước NK nông sản sẽ tăng .Cầu về gạo, sẽ tăng chậm hơn các loại ngũ cốc thô khác, nhưng chỉ thấp hơn chút ít so với thập kỷ qua. Mức tiêu thụ cà phê tăng nhanh ở các nước đang phát triển, đồng thời là các nước sản xuất cà phê lớn.

Các DN gặp khá nhiều khó khăn trong việc đáp ứng các quy định tiêu chuẩn của các quốc gia về phương pháp sản xuất, chế biến, đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường, yêu cầu về bao bì, tiêu chuẩn kiểm dịch động thực vật, yêu cầu sử dụng vật tư năng lượng không gây hại môi trường ...

4.1.2. Những vấn đề đặt ra cho hàng NSXK Việt Nam

Mặc dù đã tạo được những chuyển động tích cực song nhìn chung XKNS chưa thực sự vững chắc , lúng túng và bị động khi ứng phó với các rào cản kỹ thuật thương mại (*tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, môi trường, dư lượng kháng sinh...*).Nỗ lực để đổi

từ lượng sang chất, từ manh mún sang tập trung; từ thô sang tinh... còn chậm.. Việc tập trung quá lớn vào một số thị trường đã làm suy giảm khả năng thực hiện mục tiêu mở rộng thị trường mới, XKNS khó có thể phát triển bền vững và duy trì tốc độ tăng trưởng cao.

Bảng 4.1: Dự báo triển vọng tăng trưởng thương mại thế giới giai đoạn 2016-2025

Đơn vị : %

Năm	Tốc độ tăng trưởng kinh tế thực (i)									Thương mại thế giới (ii)
	Thế giới	OE CD	T.Q	EU -28	Eurozone	Mỹ	Nhật	Đức	Pháp	
2013	3,0	1,3	7,6	0,1	-0,4	1,9	1,5	0,5	0,4	2,8
2014	3,5	1,9	7,4	1,5	1,0	1,9	1,4	2,0	0,5	2,8
2015	3,7	2,4	7,2	2,0	1,8	3,0	0,6	1,9	1,9	2,8
2010 - 2015	3,7	2,0	8,3	1,1	0,9	2,3	1,5	2,1	1,2	4,9
2016 - 2025	3,5	2,7	6,6	2,4	2,3	2,7	0,8	2,0	2,2	4,5

Ghi chú : (i) Tăng trưởng GDP được tính theo ngang giá sức mua năm 2005

(ii) Thương mại hàng hoá và dịch vụ

Nguồn : *Quyển Tiền tệ quốc tế (IMF) & WTO*

4.2. Quan điểm, phương hướng hoàn thiện chính sách nâng cao chất lượng hàng nông sản xuất khẩu

4.2.1. Quan điểm hoàn thiện chính sách

Các chính sách NCCL hàng NSXK phải phù hợp với cam kết quốc tế, thúc đẩy việc tổ chức sản xuất nông sản phát triển theo hướng quy mô lớn, từng bước hiện đại, nhưng cải thiện cơ bản được chất lượng. Tập trung vào các mục tiêu sau: (i) Góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh XK của hàng nông sản Việt Nam với các nước trong khu vực và thế giới; (ii) Xây dựng và quảng bá những thương hiệu nông sản uy tín của Việt Nam trên thị trường quốc tế; (iii) Tăng cường năng lực tham gia của hàng nông sản Việt Nam vào chuỗi giá trị toàn cầu.

4.2.2. Phương hướng hoàn thiện chính sách

Các vấn đề về chính sách đặt ra cần được rà soát xem xét sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện, xây dựng mới trong thời gian tới bao gồm : Tái cơ cấu, Quy hoạch vùng nguyên liệu; Định hướng phát triển giống cây trồng, vật nuôi; Cơ chế, chính sách hỗ trợ, tín dụng, bảo hiểm, khuyến khích đầu tư...; Chính sách xúc tiến, thông tin, tổ chức thị trường ; Quản lý Nhà nước về điều hành xuất khẩu ...cùng các cơ chế, chính sách cụ thể với 02 mặt hàng gạo và cà phê. Xem xét bài học kinh nghiệm của các nước vận dụng vào thực tiễn nước ta.

4.3. Một số giải pháp về chính sách nhằm nâng cao chất lượng hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam

4.3.1. Những chính sách chung

4.3.1.1. Xây dựng cơ chế, chính sách nhằm hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn của Việt Nam theo hướng tương thích với hệ thống tiêu chuẩn của các nước nhập khẩu. Nhà nước hỗ trợ và khuyến khích các doanh nghiệp xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý tiêu

chuẩn chất lượng tiên tiến.

4.3.1.2. Có chính sách và giải pháp tạo lập, phát triển vùng nguyên liệu cho nông sản hàng hoá xuất khẩu chất lượng cao, phù hợp với điều kiện từng vùng, từng lĩnh vực.

4.3.1.3. Hoàn thiện cơ chế, chính sách tài chính cho sản xuất, chế biến, tiêu thụ hàng nông sản chất lượng cao. Tiếp tục thực hiện ưu đãi ở mức cao về tài chính cho các dự án đầu tư vào nông nghiệp.

4.3.1.4. Đổi mới công tác thông tin, dự báo về hàng nông sản chất lượng cao, nông nghiệp sạch. Đầu tư thay đổi hệ thống, công nghệ dự báo thị trường. Hình thành cơ chế phối hợp thông tin không chỉ giữa các cơ quan quản lý, với các hiệp hội ngành hàng, mà cần tổ chức thiết lập kênh thông tin với nông dân, DN, đi sâu vào các ngành hàng.

4.3.1.5. Chính sách gia tăng liên kết, hợp tác sản xuất và tiêu thụ nông sản chất lượng cao. Xây dựng cơ chế theo nguyên tắc điều tiết của thị trường. Phương châm là chia sẻ rủi ro, hài hoà lợi ích, trách nhiệm rõ ràng, giữ chữ tín và xây dựng được sự tin tưởng lẫn nhau.

4.3.1.6. Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm TBT cho nông sản xuất khẩu. Giao nhiệm vụ cho một cơ quan chuyên trách tiến hành nghiên cứu, xây dựng một hệ thống cảnh báo sớm đối với TBT cho các loại NSXK và tổ chức hệ thống thông tin để hỗ trợ cho các doanh nghiệp chủ động phòng tránh.

4.3.1.7. Các chính sách phát triển thị trường và thương mại hàng nông sản chất lượng cao. Xây dựng chương trình hành động để DN cùng cơ quan quản lý nghiên cứu, xác định thị trường mục tiêu. Tổ chức và đưa vào hoạt động Sở giao dịch hàng nông sản ở những vùng sản xuất tập trung, quy mô lớn, kết nối quốc tế. Cần có cơ chế, chính sách gắn kết với hệ thống chợ đầu mối.

4.3.1.8. Đổi mới và nâng cao hiệu quả chính sách xúc tiến thương mại và chương trình thương hiệu quốc gia, hướng tới các thị trường là đối tác có FTA. Lựa chọn một số mặt hàng tiềm năng để thiết kế và thực hiện các chương trình xúc tiến thương mại riêng cho những mặt hàng này vào các thị trường .

4.3.1.9. Đổi mới và hoàn thiện cơ chế, chính sách đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng, chuyển giao KH& CN trong nông nghiệp. Trước mắt, cần khẩn trương nghiên cứu, chọn lọc và hoàn thiện *Bộ giống chuẩn quốc gia* phù hợp với điều kiện khí hậu và thổ nhưỡng Việt Nam.

4.3.1.10. Phát huy vai trò của quản lý Nhà nước trong việc theo dõi, tổ chức thực hiện và kiểm soát, đánh giá chính sách . Tập trung ứng dụng tiến bộ KH&CN để nâng cao năng suất cây trồng, vật nuôi và giảm tỷ lệ tổn thất sau thu hoạch. Giải quyết một cách căn bản vấn đề ATVSTP . Quản lý chặt quy hoạch để chủ động kiểm soát nguồn nông sản cung ứng cho thị trường.

4.3.2. Chính sách với mặt hàng gạo xuất khẩu

4.3.2.1. Rà soát thể chế liên quan đến sản xuất lúa gạo .Cải thiện các *thiết chế tư pháp* bảo đảm thực thi hợp đồng.Xây dựng hệ thống tiêu chuẩn quốc gia về gạo XK có tính đến các điều kiện đặc thù ở trong nước.

4.3.2.2. Xem xét cho vay ưu đãi không phải thế chấp nếu tham gia sản xuất lúa gạo XK thuộc các vùng có qui hoạch sản xuất lúa. Hình thành và phát triển ngân hàng lúa gạo ở các vùng chuyên canh lúa. Hỗ trợ lãi suất, cho vay ưu đãi đầu tư đổi mới công nghệ tiên tiến đối với các doanh nghiệp chế biến gạo XK.

4.3.2.3. Tổ chức lại sản xuất lúa gạo theo chuỗi giá trị ngành hàng.Cho phép DN nước ngoài đầu tư trực tiếp vào vùng nguyên liệu và xuất khẩu gạo.

4.3.2.4. Tiếp tục quy hoạch các vùng sản xuất lúa gạo có chất lượng cao dành cho XK vào những thị trường cụ thể.

4.3.2.5. Có chính sách khuyến khích ưu đãi đối với các đơn vị, cá nhân áp dụng phương thức canh tác hữu cơ, áp dụng “công nghệ sạch”; Xây dựng cơ chế bình tuyển các loại giống lúa đặc sản; Hỗ trợ các DN có được các chứng chỉ môi trường đối với hàng nông sản XK.

4.3.2.6. Khuyến khích đầu tư các nhà máy chế biến sâu gắn với xây dựng vùng lúa nguyên liệu sản xuất gạo chất lượng cao.

4.3.2.7. Có chính sách khuyến khích đẩy mạnh xuất khẩu gạo chất lượng cao, có thương hiệu gắn với chỉ dẫn địa lý.

4.3.3. Chính sách với mặt hàng cà phê

4.3.3.1. Tăng cường hợp tác quốc tế, mở rộng quan hệ với các cường quốc XK cà phê thế giới. Xây dựng tiềm lực dịch vụ hậu cần và bảo hiểm sản phẩm cà phê XK. Khuyến khích các DN thành lập Quỹ xúc tiến thương mại, Quỹ bảo hiểm ngành hàng.

4.3.3.2. Tổ chức chuyên giao quy trình kỹ thuật tái canh. Xây dựng chính sách khuyến nông Tăng cường đào tạo, tập huấn, thông tin tuyên truyền, giao lưu học tập kinh nghiệm sản xuất.

4.3.3.3. Cấu trúc lại các chủ thể tham gia vào chuỗi giá trị cà phê theo hướng hình thành một số DN kinh doanh cà phê có tiềm lực về tài chính, trình độ, quy mô đủ lớn tập trung vào các hoạt động nghiên cứu giống, chế biến sản phẩm cà phê đặc sản thương hiệu riêng.

4.3.3.4. Xây dựng chính sách và cơ chế quản lý “*Quỹ hỗ trợ rủi ro đối với nông sản cà phê*”. Hình thành *Quỹ nghiên cứu khoa học và chuyên giao tiến bộ kỹ thuật* cho cây cà phê. Nghiên cứu đánh thuế xuất khẩu cà phê nhân thô.

4.3.3.5. Có chính sách, cơ chế tăng cường nguồn lực cho công tác

quản lý giống .

4.3.3.6. Xây dựng Chương trình chất lượng cà phê (Coffee Quality Program- CQP) và có chế tài buộc các DN xuất khẩu cà phê phải đóng dấu chất lượng trước khi XK. Bộ NN & PTNT cần ban hành quy chuẩn kỹ thuật chế biến; Nghiên cứu hài hoà tiêu chuẩn quốc tế ISO 10470:2004 với TCVN để công bố một tiêu chuẩn của Việt Nam.

4.3.3.7. Có chính sách phát triển vùng nguyên liệu XK cà phê chất lượng cao .Nghiên cứu, quy hoạch và xây dựng khu công nghiệp tập trung chế biến cà phê tại Tây Nguyên.

4.3.4. Một số kiến nghị nhằm nâng cao năng lực thực thi các chính sách nâng cao chất lượng hàng nông sản xuất khẩu Việt Nam

4.3.4.1. Đối với Chính phủ

Nghiên cứu xây dựng dự án Luật đất đai sửa đổi; Chính sách khuyến khích hỗ trợ phát triển công nghiệp chế biến; Xúc tiến đầu tư và kêu gọi đầu tư các dự án chế biến sâu; Ban hành các thể chế phù hợp để thực hiện kết nối người nông dân Việt Nam với thị trường toàn cầu ; Có cơ chế đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ giữa các Bộ, Ban, Ngành trong chính sách thương mại nông sản.

4.3.4.2. Đối với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ chuyển đổi cây trồng, vật nuôi, hình thành và phát triển các chuỗi giá trị ; Hỗ trợ DN xây dựng chỉ dẫn địa lý... Tăng cường năng lực của các Hiệp hội ngành nghề .

4.3.4.3. Đối với Bộ Công Thương

Đẩy mạnh công tác dự báo và cung cấp thông tin thị trường; Phát huy vai trò của các cơ quan thương vụ; Rà soát các Hiệp định liên quan đến thương mại nông sản đã ký . Hỗ trợ xây dựng thương hiệu và tăng cường quảng bá xúc tiến.

4.3.4.4. Đối với Bộ Tài chính và Ngân hàng nhà nước

Phối hợp với các Bộ ngành xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ, các giải pháp về tín dụng, tiền tệ, tỷ giá, khuyến khích các HTX, DN cung cấp dịch vụ hỗ trợ, đầu tư vào sản xuất, chế biến, bảo quản, tiêu thụ NSXK.

4.3.4.5. Đối với các Hiệp hội

Tham gia và mở rộng quan hệ hợp tác với các tổ chức kinh tế, các hiệp hội ngành hàng quốc tế; Thực hiện các chương trình khuyến nông và trợ giúp các DN đối phó với các vụ kiện.

KẾT LUẬN

Với những yêu cầu chất lượng ngày càng cao hơn, các chính sách được ban hành, đã và đang thực thi bộc lộ những hạn chế. Trên cơ sở những kết luận rút ra sau qua trình nghiên cứu, Luận án đã tập trung luận giải cơ sở khoa học cho việc hoàn thiện chính sách NCCL hàng NSXK trong thời gian tới.

Những đóng góp quan trọng của luận án là:

i) Bổ sung cơ sở lý luận về chất lượng ; Về chính sách NCCL hàng NSXK ; Các yếu tố ảnh hưởng

ii) Đánh giá thực trạng chất lượng hàng NSXK trong những năm vừa qua; Khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn, quy định của các thị trường NK.

iii) Phân tích, đánh giá ảnh hưởng/tác động của các chính sách đến chất lượng hàng NSXK.

iv) Xem xét xu hướng phát triển của thương mại và thị trường nông sản khu vực và thế giới, luận án đã đề xuất quan điểm, biện pháp và hướng hoàn thiện chính sách NCCL hàng NSXK trong thời gian tới, tập trung vào các chính sách chủ yếu sau : Những chính sách chung (với 10 đề xuất); Chính sách với mặt hàng gạo (7 đề xuất); Chính sách với mặt hàng cà phê (7 đề xuất)

Chính sách NCCL hàng NSXK là một vấn đề rộng lớn. Có thể và cần phải đi sâu nghiên cứu một cách chi tiết hơn chính sách với từng mặt hàng, với từng thị trường cụ thể ...xây dựng, đổi mới, hoàn thiện chính sách trong bối cảnh phát triển nền kinh tế carbon thấp , ứng dụng công nghệ mới , công nghệ cao, bloc chain, cách mạng công nghiệp 4.0 cũng là những vấn đề bổ ích và hấp dẫn.

DANH SÁCH CÁC TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Thắng, P. V. (Tháng 4 năm 2015), Tăng tỷ giá hối đoái của đồng đô la Mỹ và tác động đến xuất khẩu của Việt Nam. 19-22, Tạp chí Tài chính Kế toán - ISN 1895 - 4093;
2. Thắng, P. V. (Tháng 4 năm 2016), hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam sau nhiều năm đổi mới, tr. 38-41, Tạp chí Tài chính Kế toán - ISN 1859 - 4093;
3. Thắng, P. V. (Tháng 7 năm 2016), Quảng bá xuất khẩu nông sản trong những năm gần đây, tr. 38-41, Tạp chí Kinh tế và Dự báo - ISN 0866. 7120;
4. Thắng, P. V. (Tháng 8 năm 2016), Chính sách của Việt Nam về xuất khẩu gạo gạo p. 3-6, Tạp chí Kinh tế và Dự báo - ISSN 0866. 7120;
5. Thắng, P. V. (số 515 tháng 4 năm 2018), Nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm xuất khẩu nông sản: Cơ sở lý luận, cơ sở thực tiễn và giải pháp, Tạp chí Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương.
6. Thắng, P. V. (số 518 vào tháng 6 năm 2018), các sản phẩm nông nghiệp của Việt Nam và hàng rào thương mại quốc tế, Tạp chí Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Phạm Vĩnh Thắng (4/2015), “*Đô la tăng và những tác động đến xuất khẩu Việt Nam*”, tr. 19-22, Tạp chí nghiên cứu Kế toán – ISN 1895 - 4093

2. Phạm Vĩnh Thắng (4/2016), “*Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam sau những năm đổi mới*”, tr. 38-41, Tạp chí nghiên cứu Tài chính kế toán – ISSN 1859 – 4093
3. Phạm Vĩnh Thắng (7/2016), “*Đẩy mạnh xuất khẩu nông sản trong bối cảnh hiện nay*”, tr. 38-41, Tạp chí Kinh tế và Dự báo – ISSN 0866.7120
4. Phạm Vĩnh Thắng (8/2016), “*Bàn về chính sách thúc đẩy xuất khẩu gạo Việt Nam*” tr. 3-6, Tạp chí kinh tế và dự báo – ISSN 0866.7120
5. Phạm Vĩnh Thắng (số 515 tháng 04/2018), “*Nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng nông sản xuất khẩu : Lý luận, thực tiễn và giải pháp*”, Tạp chí kinh tế Châu Á – Thái bình Dương.
6. Phạm Vĩnh Thắng (số 33 tháng 06/2018), “*Hàng nông sản Việt Nam trong cuộc chiến với rào cản thương mại quốc tế*”, Tạp chí Nghiên cứu Thương mại .
7. ThS. Phạm Vĩnh Thắng, “*Thương mại nông nghiệp giữa Việt Nam và Trung Quốc, các vấn đề và giải pháp, Hội thảo quốc tế về Asean- Trung Quốc*”; Hà Nội, ngày 12 tháng 12 năm 2018